

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**
Số ~~2240~~ /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Quảng Trị, ngày ~~30~~ tháng ~~10~~ năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án Xác định chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND xã, phường, đặc khu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-BNV ngày 15/10/2025 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án Xác định chỉ số CCHC các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2577/TTr-SNV ngày 21/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Xác định chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND xã, phường, đặc khu (Có Đề án kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3419/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình (cũ) phê duyệt Đề án “Xác định chỉ số cải cách hành chính cấp sở, cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh” và Quyết định số 1820/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị (cũ) ban hành quy định tiêu chí đánh giá chỉ số CCHC các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo và PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, NC. *kh*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Phong





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN

Xác định chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND xã, phường, đặc khu

(Kèm theo Quyết định số ~~2270~~ /QĐ-UBND ngày 30 / 10/2025 của UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện cải cách hành chính (CCHC) hàng năm của các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi chung là sở); UBND các xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là xã).

- Đánh giá định lượng, kết hợp với định tính kết quả CCHC với tác động của CCHC; kết hợp đánh giá bên trong của các cơ quan hành chính nhà nước và đánh giá bên ngoài của người dân, tổ chức đối với kết quả CCHC.

2. Yêu cầu

- Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 ban hành tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ. Bộ chỉ số CCHC phải phù hợp đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các sở, ngành, địa phương. Phương pháp đánh giá khoa học, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển của khoa học công nghệ.

- Việc xác định Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các cơ quan, đơn vị, địa phương và đánh giá thực chất, khách quan, công bằng kết quả CCHC hàng năm.

- Tăng cường sự tham gia của người dân trong quá trình đánh giá sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

- Ứng dụng công nghệ thông tin để triển khai đánh giá chỉ số CCHC nhanh chóng, hiệu quả.

3. Phạm vi, đối tượng áp dụng

- Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh gồm 14 cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh; các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Khoa học và Công nghệ, Dân tộc và Tôn giáo, Ngoại vụ, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương,

- Cơ quan thuộc UBND tỉnh: Ban quản lý khu kinh tế.

- UBND cấp xã: 78 xã, phường, đặc khu.

II. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ

1. Cấu trúc, kết cấu của Bộ chỉ số

a) Bộ chỉ số CCHC cấp sở được cấu trúc thành 7 lĩnh vực:

- Chỉ đạo, điều hành CCHC: 8 tiêu chí, 8 tiêu chí thành phần.
 - Cải cách thể chế: 5 tiêu chí, 8 tiêu chí thành phần.
 - Cải cách thủ tục hành chính: 5 tiêu chí, 16 tiêu chí thành phần.
 - Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 5 tiêu chí, 12 tiêu chí thành phần.
 - Cải cách chế độ công vụ: 8 tiêu chí, 8 tiêu chí thành phần.
 - Cải cách tài chính công: 4 tiêu chí, 13 tiêu chí thành phần.
 - Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước: 3 tiêu chí, 18 tiêu chí thành phần.
- b) Bộ chỉ số CCHC cấp xã được cấu trúc thành 8 lĩnh vực:
- Chỉ đạo, điều hành CCHC: 8 tiêu chí, 6 tiêu chí thành phần.
 - Cải cách thể chế: 5 tiêu chí, 10 tiêu chí thành phần.
 - Cải cách thủ tục hành chính: 5 tiêu chí, 17 tiêu chí thành phần.
 - Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 5 tiêu chí, 11 tiêu chí thành phần.
 - Cải cách chế độ công vụ: 8 tiêu chí, 8 tiêu chí thành phần.
 - Cải cách tài chính công: 4 tiêu chí, 13 tiêu chí thành phần.
 - Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước: 3 tiêu chí, 17 tiêu chí thành phần.
 - Tác động CCHC đến người dân và sự phát triển kinh tế-xã hội: 4 tiêu chí, 5 tiêu chí thành phần.

2. Điểm số và phương pháp tính điểm

a) Thang điểm: Tổng số điểm của mỗi Bộ chỉ số là 100 điểm, được phân bổ cho 2 phần:

- Điểm thẩm định: 70 điểm;
- Điểm điều tra xã hội học: 30 điểm.

b) Quy trình chấm điểm

Bước 1: Các cơ quan cấp sở, UBND cấp xã tự đánh giá điểm chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị mình và nhập tài liệu kiểm chứng, giải trình các nội dung (nếu có) lên phần mềm đánh giá chỉ số CCHC theo quy định tại Bộ chỉ số CCHC.

Bước 2: Trên cơ sở điểm tự đánh giá và tài liệu kiểm chứng, Hội đồng thẩm định chỉ số CCHC của tỉnh sẽ chấm điểm cho các cơ quan, đơn vị.

c) Công tác điều tra xã hội học: Sở Nội vụ chủ trì thực hiện điều tra xã hội học, đối tượng điều tra xã hội học gồm:

+ Đối với cấp sở, điều tra, khảo sát ý kiến 03 nhóm đối tượng sau: Lãnh đạo cấp sở; công chức thuộc sở, cấp Trưởng, cấp Phó các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở; công chức thuộc phòng cấp xã.

+ Đối với cấp xã, điều tra, khảo sát ý kiến 04 nhóm đối tượng sau: Đại biểu HĐND cấp xã; Lãnh đạo UBND cấp xã; cấp Trưởng, cấp Phó các phòng thuộc UBND cấp xã; người dân có giao dịch thủ tục hành chính.

(Kèm theo Bộ chỉ số CCHC cấp sở và cấp xã tại Bảng 1, 2).

c) Phương pháp xác định và xếp hạng Chỉ số CCHC:

“Điểm đánh giá” = “Điểm thẩm định” + “Điểm điều tra xã hội học”.

“Chỉ số CCHC” = (“Điểm đánh giá” / “Điểm tối đa”) x 100%.

Đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không chấm điểm đối với một số cơ quan, địa phương (do đặc thù cơ quan không có đơn vị sự nghiệp, trong năm không có nhiệm vụ liên quan chấm điểm, ...) thì trừ vào điểm tối đa. Chỉ số CCHC vẫn tính theo tỷ lệ Điểm đánh giá / Điểm tối đa sau khi đã giảm trừ.

- Xếp hạng Chỉ số CCHC: Kết quả CCHC của các cơ quan, địa phương được xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp.

- Công bố Chỉ số CCHC: Do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố sau khi có đề nghị của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh.

III. CƠ QUAN THẨM ĐỊNH, ĐÁNH GIÁ

1. Hội đồng thẩm định

Thành phần Hội đồng gồm có:

- Lãnh đạo UBND tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng;
- Lãnh đạo Sở Nội vụ làm Phó chủ tịch Hội đồng;
- Các thành viên là đại diện lãnh đạo các sở, ngành; Tư pháp, Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Khoa học và Công nghệ.

2. Tổ giúp việc

Thành phần Tổ giúp việc gồm có Trưởng phòng CCHC, Sở Nội vụ làm tổ trưởng. Các thành viên là công chức các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh, các sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Khoa học và Công nghệ.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu:

a) Tổ chức tuyên truyền, quán triệt Bộ chỉ số CCHC trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị để tổ chức theo dõi, đánh giá CCHC hàng năm theo chỉ đạo chung của tỉnh.

b) Chủ động bố trí nguồn lực, kinh phí đảm bảo thực hiện công tác xác định Chỉ số CCHC tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

c) Chỉ đạo việc theo dõi, đánh giá CCHC thường xuyên, liên tục, trung thực, khách quan trong tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả CCHC. Phối hợp với Sở Nội vụ trong tổ chức điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị.

2. Sở Nội vụ

a) Xây dựng, trình UBND tỉnh các văn bản:

Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC; tham mưu Hội đồng quyết định thành lập Tổ giúp việc và các văn bản liên quan; tổng hợp kết quả, trình UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC cấp sở, cấp xã.

b) Lập dự toán kinh phí xác định chỉ số CCHC cấp sở, cấp xã, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, phân bổ.

c) Chủ trì tổ chức việc triển khai điều tra xã hội học, xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học, phiếu điều tra; tổng hợp kết quả điều tra xã hội học.

d) Phối hợp đơn vị liên quan điều chỉnh Phần mềm chấm điểm chỉ số CCHC cấp sở, cấp xã cho phù hợp Bộ chỉ số mới.

đ) Tăng cường tổ chức tuyên truyền, tập huấn, bồi dưỡng cho công chức chuyên trách CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương về công tác theo dõi, đánh giá Chỉ số CCHC.

e) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan trình UBND tỉnh điều chỉnh, sửa đổi Bộ chỉ số CCHC cấp sở, cấp xã khi có sự thay đổi phù hợp với thực tiễn địa phương.

3. Văn phòng UBND tỉnh và các Sở: Tư pháp, Tài chính, Khoa học và Công nghệ

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, theo dõi, chủ trì chấm điểm đối với các tiêu chí thuộc lĩnh vực phụ trách, phối hợp với Sở Nội vụ trong quá trình xác định chỉ số CCHC cấp sở, cấp xã.

4. Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh:

Tăng cường đưa tin, thời lượng phát sóng, đẩy mạnh việc tuyên truyền, giới thiệu đề đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân tăng cường nhận thức đúng đắn, đầy đủ về Chỉ số CCHC.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước đã cấp cho Sở Nội vụ. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC thực hiện theo quy định của pháp luật./.



Bảng 1

BỘ CHỈ SỐ CÀI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP SỞ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~2230~~ **2230**/QĐ-UBND ngày ~~30~~ **30** tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12
1.1.	Thực hiện Kế hoạch CCHC	1,5
1.1.1	<i>Ban hành Kế hoạch CCHC</i>	<i>0,5</i>
	Ban hành Kế hoạch đảm bảo thời gian và chất lượng: 0,5 Không ban hành hoặc ban hành chậm, ban hành nhưng nội dung sơ sài, không đảm bảo chất lượng: 0	
1.1.2	<i>Mức độ thực hiện Kế hoạch</i>	<i>1</i>
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là số nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0.	
1.2.	Báo cáo CCHC định kỳ	1
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1 Có báo cáo không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: Trừ 0,25 điểm mỗi báo cáo.	
1.3.	Kiểm tra CCHC	1,5
1.3.1.	<i>Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc (phòng, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp) được kiểm tra trong năm</i>	<i>0,5</i>
	Từ 20% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0,5 Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0	
1.3.2.	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	<i>1</i>
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 1 + (c/a) * 0,5$. Trong đó: a là số vấn đề phải xử lý (Nếu $a = 0$ thì tính điểm tối đa) b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.	
1.4.	Tuyên truyền CCHC	1
	Tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	Tuyên truyền thông qua các hình thức khác (hội thi, hội diễn, tọa đàm) hoặc hình thức mới, phong phú: + 0,5	
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong CCHC	2
	Có 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 2 Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1,5 Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1 Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0	
1.6.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1
	Tính theo công thức: $(b/a) * 1 + (c/a) * 0,5$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao hạn trong năm. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng chậm so với tiến độ.	
1.7	Thực hiện quy định về quản lý văn thư, lưu trữ	1
1.7.1	Báo cáo công tác văn thư lưu trữ	0,5
	Thực hiện đúng quy định: 0,5 Có báo cáo nhưng chậm không quá 03 ngày: 0,25 Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng quy định: 0	
1.7.2	Ban hành văn bản về văn thư lưu trữ	0,5
	Thực hiện đầy đủ đúng quy định: 0,5 Thực hiện đạt 50% trở lên: 0,25 Thực hiện dưới 50% theo yêu cầu: 0,1 Thực hiện không đúng quy định: 0	
1.8.	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC (xác định qua điều tra XHH)	3
1.8.1.	Hiệu lực triển khai các chỉ đạo, điều hành CCHC	1,5
1.8.2.	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực	1,5
2.	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	14
2.1.	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1
	Hoàn thành 100% kế hoạch, đúng tiến độ được giao: 1 Hoàn thành 100% kế hoạch nhưng có văn bản hoàn thành chậm so với tiến độ được giao: 0,75 Hoàn thành từ 75% - dưới 100% kế hoạch: 0,5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	Hoàn thành dưới 75% kế hoạch: 0 Nếu đơn vị không được giao nhiệm vụ xây dựng văn bản QPPL thì không chấm điểm tiêu chí này và trừ vào tổng điểm tối đa. (Bao gồm các văn bản theo quy định tại Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 thuộc phạm vi tham mưu ban hành)	
2.2.	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL) (năm 2025) / Tổ chức thi hành pháp luật (năm 2026 trở đi)	4
2.2.1	<i>Ban hành Kế hoạch TDTHPL (năm 2025)/ Ban hành Kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản QPPL (từ năm 2026 trở đi)</i>	<i>1</i>
	Ban hành Kế hoạch đúng thời gian: 1 Ban hành Kế hoạch không đúng thời gian: 0	
2.2.2	<i>Kiểm tra tình hình THPL</i>	<i>1</i>
	Có tổ chức kiểm tra: 1 Không tổ chức kiểm tra: 0	
2.2.3	<i>Xử lý kết quả TDTHPL</i>	<i>1</i>
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1 Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0 Nếu qua theo dõi thi hành pháp luật không phát hiện vấn đề gì vi phạm thì tính điểm tối đa	
2.2.4	<i>Báo cáo kết quả theo dõi tình hình THPL (năm 2025)/ Báo cáo tổ chức thi hành pháp luật (từ năm 2026 trở đi)</i>	<i>1</i>
	Báo cáo đầy đủ, đúng thời hạn: 1 Không báo cáo, báo cáo không đầy đủ, không đúng thời hạn: 0	
2.3.	Rà soát, xử lý văn bản QPPL	1
	Tính theo công thức: $(b/a) * 1 + (c/a) * 0,5$. Trong đó: a là số văn bản cần phải xử lý (a = 0 thì tính điểm tối đa) b là số văn bản đã hoàn thành kiến nghị xử lý. c là số văn bản đã kiến nghị xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo văn bản đã lấy ý kiến góp ý). (bao gồm các văn bản bị tác động bởi việc sắp xếp đơn vị hành chính; các văn bản bị tác động bởi việc phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền của Chính phủ; các văn bản liên quan đến khoa học công nghệ,	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số)	
2.4.	Tham mưu trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức liên quan đến văn bản QPPL	2
	Tính theo công thức: $(b/a) * 2 + (c/a) * 1$. Trong đó: a là số kiến nghị phải trả lời (a = 0 thì tính điểm tối đa) b là số kiến nghị đã được trả lời. c là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo).	
2.5.	Chất lượng văn bản quy phạm pháp luật (xác định qua điều tra xã hội học)	6
2.5.1	<i>Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản QPPL</i>	1,5
2.5.2	<i>Tính hợp lý của các văn bản QPPL</i>	1,5
2.5.3	<i>Tính khả thi của các văn bản QPPL</i>	1,5
2.5.4	<i>Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản QPPL</i>	1,5
3.	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	14
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính	1
3.1.1.	<i>Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền</i>	0,5
	Không có văn bản quy định về TTHC trái thẩm quyền: 0,5 Có văn bản quy định về TTHC trái thẩm quyền: 0	
3.1.2.	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát các quy định về TTHC trong các văn bản quy phạm pháp luật</i>	0,5
	Có báo cáo kết quả rà soát, kiến nghị đơn giản hóa TTHC. 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý: 0,5 Có báo cáo kết quả rà soát TTHC nhưng không có kiến nghị đơn giản hóa TTHC phù hợp: 0,25 Không có báo cáo kết quả rà soát, kiến nghị đơn giản hóa TTHC/ Hoặc dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0	
3.2.	Công bố, công khai, minh bạch trong thực hiện TTHC, cung cấp DVC	3
3.2.1.	<i>Tham mưu công bố TTHC thuộc lĩnh vực quản lý (bao gồm cả cấp tỉnh và cấp xã)</i>	0,5

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	100% TTHC được tham mưu công bố đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,5	
	Từ 98% - dưới 100% TTHC được tham mưu công bố đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,25	
	Dưới 98% TTHC được tham mưu công bố đầy đủ, kịp thời: 0	
3.2.2.	<i>Công khai TTHC và các quy định có liên quan</i>	1
	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng dịch vụ công quốc gia, tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC được liên kết với Cổng DVC quốc gia.	
	100% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời: 1	
	Từ 98% - dưới 100% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời: 0,5	
	Dưới 98% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời: 0	
3.2.3	<i>Cập nhật đầy đủ hồ sơ TTHC để công khai tiến độ, kết quả giải quyết trên Cổng DVC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ</i>	1
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng DVC quốc gia theo Chỉ số “Công khai, minh bạch” = Tỷ lệ Cổng DVC quốc gia * 1 điểm. Trường hợp đơn vị không phát sinh hồ sơ TTHC thì tính điểm tối đa.	
3.2.4.	<i>Công bố TTHC nội bộ thuộc phạm vi, chức năng quản lý</i>	0,5
	100% TTHC thuộc phạm vi quản lý được công bố đúng quy định: 0,5	
	Chưa hoàn thành việc công bố hoặc công bố không đúng quy định: 0	
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông và Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	4
3.3.1.	<i>Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa</i>	1
	Quyết định phê duyệt Danh mục TTHC đưa vào thực hiện tại Bộ phận một cửa	
	100% tổng số TTHC đủ điều kiện thuộc thẩm quyền giải quyết: 1	
	Từ 90% đến dưới 100% tổng số TTHC đủ điều kiện thuộc thẩm quyền giải quyết: 0,5	
	Từ 80% đến dưới 90% tổng số TTHC đủ điều kiện thuộc thẩm quyền giải quyết: 0,25	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	Dưới 80% tổng số TTHC đủ điều kiện thuộc thẩm quyền giải quyết: 0	
3.3.2.	<i>Xây dựng quy trình và cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng DVC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ</i>	1
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng DVC quốc gia theo Chỉ số “Dịch vụ công trực tuyến” = Tỷ lệ Cổng DVC quốc gia * 1 Trường hợp đơn vị không phát sinh hồ sơ TTHC thì tính điểm tối đa.	
3.3.3.	<i>Xây dựng quy trình và cung cấp thanh toán trực tuyến trong giải quyết TTHC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ</i>	1
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng DVC quốc gia theo Chỉ số “Thanh toán trực tuyến” = Tỷ lệ Cổng DVC quốc gia * 1 Trường hợp đơn vị không có hồ sơ TTHC phát sinh thì tính điểm tối đa.	
3.3.4.	<i>Số lượng TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông có nhiều cơ quan, nhiều cấp cùng tham gia giải quyết trên tổng số TTHC</i>	1
	Danh sách TTHC thực hiện liên thông đạt từ 10% tổng số TTHC trở lên: 1	
	Danh sách TTHC thực hiện liên thông dưới 10% tổng số TTHC thì tính theo công thức: Số TTHC thực hiện liên thông / Tổng số TTHC/ 10% * 1	
3.4.	Tiến độ, kết quả giải quyết TTHC	5
3.4.1.	<i>Tiến độ giải quyết hồ sơ TTHC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ</i>	2
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng DVC quốc gia theo nhóm Chỉ số “Tiến độ, kết quả giải quyết” Trường hợp đơn vị không có hồ sơ TTHC phát sinh thì tính điểm tối đa	
	Từ 95% trở lên = Tỷ lệ Cổng DVC quốc gia * 2	
	Trường hợp tỷ lệ dưới 95% thì điểm đánh giá là 0	
3.4.2.	<i>Thực hiện quy trình số hóa, tái sử dụng dữ liệu hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC</i>	1,5
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	nghiệp trên Cổng DVC quốc gia theo Chỉ số “Số hóa hồ sơ” = Tỷ lệ Cổng DVC quốc gia * 1,5 điểm. Trường hợp đơn vị không phát sinh hồ sơ TTHC thì tính điểm tối đa.	
3.4.3.	<i>Thực hiện đúng quy định về việc gửi phiếu/văn bản xin lỗi, xin gia hạn trong trường hợp sai sót hoặc giải quyết hồ sơ quá hạn và gửi phiếu/văn bản có nêu rõ lý do trong trường hợp yêu cầu bổ sung hồ sơ, từ chối giải quyết.</i>	0,5
	100% số hồ sơ TTHC thực hiện đúng quy định: 0,5 Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ TTHC thực hiện đúng quy định: 0,25 Dưới 95% số hồ sơ TTHC: 0	
3.4.4.	<i>Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị</i>	1
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng DVC quốc gia theo Chỉ số “Mức độ hài lòng” = Tỷ lệ Cổng DVC quốc gia * 1 điểm.	
3.5.	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) đối với TTHC	1
3.5.1.	<i>Tổ chức việc công khai và tiếp nhận, xử lý PAKN về TTHC</i>	0,25
	Thực hiện đúng quy định: 0,25 Không thực hiện đúng quy định: 0	
3.5.2.	<i>Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị</i>	0,75
	Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời đúng quy định. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.	
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	14
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy	3
4.1.1.	<i>Sắp xếp tổ chức bộ máy và ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của sở và các tổ chức hành chính trực thuộc</i>	1
	Đã sắp xếp và ban hành đầy đủ: 1 Đã sắp xếp và ban hành từ 50% số tổ chức trở lên: 0,5 Chưa sắp xếp và ban hành hoặc đã sắp xếp và ban hành dưới 50% số tổ chức: 0	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
4.1.2.	<i>Sắp xếp tổ chức bộ máy và ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc</i>	1
	Đã sắp xếp và ban hành đầy đủ: 1	
	Đã sắp xếp và ban hành từ 50% số tổ chức trở lên: 0,5	
	Chưa sắp xếp và ban hành hoặc đã sắp xếp và ban hành dưới 50% số tổ chức: 0	
	Nếu cơ quan không có đơn vị sự nghiệp thì không chấm điểm tiêu chí này và trừ vào điểm tối đa.	
4.1.3.	<i>Cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các tổ chức hành chính</i>	0,5
	Đúng quy định: 0,5 Đối với các cơ quan, tổ chức sáp nhập, hợp nhất thì số lượng lãnh đạo có thể dôi dư nhưng cơ quan, tổ chức phải có kế hoạch, phương án sắp xếp, bố trí để đến hết năm 2030 đảm bảo số lượng lãnh đạo theo quy định. Đối với các đơn vị không sáp nhập, hợp nhất mà chỉ tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ thì phải đảm bảo cơ cấu theo quy định.	
	Không đúng quy định: 0 Đối với năm 2025, trường hợp số lượng lãnh đạo của các cơ quan, tổ chức trước sáp nhập, hợp nhất không đảm bảo số lượng theo cơ cấu thì chấm 0 điểm.	
4.1.4.	<i>Cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị sự nghiệp</i>	0,5
	Đúng quy định: 0,5 Đối với các đơn vị sáp nhập, hợp nhất thì số lượng lãnh đạo có thể dôi dư nhưng đơn vị phải có kế hoạch, phương án sắp xếp, bố trí để đến hết năm 2030 đảm bảo số lượng lãnh đạo theo quy định. Đối với các đơn vị không sáp nhập, hợp nhất mà chỉ tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ thì phải đảm bảo cơ cấu theo quy định.	
	Không đúng quy định: 0 Đối với năm 2025, trường hợp số lượng lãnh đạo của các đơn vị trước sáp nhập, hợp nhất không đảm bảo số lượng theo cơ cấu thì chấm 0 điểm. Nếu cơ quan không có đơn vị sự nghiệp thì không chấm điểm tiêu chí này và trừ vào điểm tối đa.	
4.2.	<i>Sử dụng biên chế được giao</i>	2
4.2.1.	<i>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính</i>	1

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	Sử dụng đúng biên chế hành chính được giao: 1 Sử dụng không đúng: 0	
4.2.2.	<i>Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập</i>	1
	Sử dụng đúng số lượng người làm việc được giao: 1 Sử dụng không đúng: 0. Nếu cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập thì không chấm điểm tiêu chí này và trừ vào tổng điểm tối đa.	
4.3.	Thực hiện Quy chế làm việc	1
	Có Quy chế làm việc đúng quy định và phù hợp với hiện trạng cơ cấu tổ chức, nhân sự của cơ quan, đơn vị: 1	
	Có Quy chế làm việc nhưng chưa đúng quy định hoặc chưa phù hợp với hiện trạng cơ cấu tổ chức, nhân sự của cơ quan, đơn vị: 0,5	
	Không có Quy chế làm việc: 0	
4.4.	Phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước	2
4.4.1	<i>Triển khai thực hiện các quy định về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền thuộc lĩnh vực phụ trách</i>	1
	Triển khai đầy đủ, kịp thời: 1	
	Đã triển khai nhưng chưa đầy đủ: 0,5	
	Triển khai không đầy đủ, không kịp thời: 0	
4.4.2	<i>Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ đã phân cấp, phân quyền</i>	1
	Có thực hiện: 1	
	Không thực hiện: 0	
4.5.	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính (DTXHH)	6
4.5.1.	<i>Tình hình thực hiện quy chế làm việc</i>	1,5
4.5.2.	<i>Tính hợp lý trong sắp xếp, kiện toàn bộ máy các đơn vị thuộc, trực thuộc</i>	1,5
4.5.3.	<i>Tính hợp lý trong chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc</i>	1,5
4.5.4.	<i>Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa cơ quan, đơn vị với cấp xã</i>	1,5
5.	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	14

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
5.1.	Cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	3
5.1.1.	<i>Cập nhật, hoàn thiện các quy định về vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị và các tổ chức, đơn vị trực thuộc</i>	<i>1</i>
	Cập nhật, hoàn thiện vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị: 0,5	
	Cập nhật, hoàn thiện vị trí việc làm của các tổ chức, đơn vị trực thuộc: +0,5	
5.1.2.	<i>Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính thuộc sở, ngành bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt</i>	<i>1</i>
	Tính theo công thức: $a * \text{điểm tối đa}$. a là tỷ lệ số cơ quan, tổ chức hành chính thuộc sở, ngành bố trí đúng quy định. Đối với cơ quan, đơn vị thực hiện sáp nhập, hợp nhất: Xác định cơ quan, tổ chức hành chính bố trí công chức đúng theo vị trí việc làm được phê duyệt căn cứ vào thực trạng bố trí công chức theo vị trí việc làm trước khi sáp nhập, hợp nhất và sau khi thực hiện sáp nhập, hợp nhất; kế hoạch sắp xếp, bố trí công chức dôi dư để đảm bảo theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt sau sáp nhập, hợp nhất.	
	Đối với sở, ngành chỉ có 01 cơ quan, tổ chức hành chính trực thuộc: Nếu $a < 1$ thì điểm đánh giá là 0. Đối với sở, ngành có từ 02 đến 10 cơ quan, tổ chức hành chính trực thuộc: Nếu $a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0. Đối với sở, ngành có trên 10 cơ quan, tổ chức hành chính trực thuộc: Nếu $a < 0,6$ thì điểm đánh giá là 0.	
5.1.3.	<i>Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ngành bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt</i>	<i>1</i>
	Tính theo công thức: $a * \text{điểm tối đa}$. a là tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ngành bố trí viên chức theo đúng quy định. Đối với sở, ngành chỉ có 01 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc: Nếu $a < 1$ thì điểm đánh giá là 0. Đối với sở, ngành có từ 02 đến 10 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc: Nếu $a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0. Đối với sở, ngành có trên 10 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc: Nếu $a < 0,6$ thì điểm đánh giá là 0. Nếu cơ quan không có đơn vị sự nghiệp thì không chấm điểm tiêu chí này và trừ vào điểm tối đa.	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	1
	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc đúng quy định: 1	
	Không đúng quy định: 0	
	Nếu trong năm không tuyển dụng công chức, viên chức thì không chấm điểm tiêu chí này và trừ vào tổng điểm tối đa.	
5.3.	Bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các đơn vị thuộc và trực thuộc	1
	100% số lãnh đạo đơn vị thuộc và trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 1	
	Bổ nhiệm không đúng quy định: 0	
	Nếu trong năm không bổ nhiệm lãnh đạo thì không chấm điểm tiêu chí này và trừ vào tổng điểm tối đa.	
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính	1
	Trong năm không có lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo đơn vị thuộc và trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1	
	Có lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo đơn vị thuộc và trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0	
5.5.	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	0,5
	Đúng quy định: 0,5	
	Không đúng quy định: 0	
5.6.	Cập nhật thông tin vào Phần mềm quản lý cán bộ, công chức	0,5
	100% số cán bộ, công chức: 0,5	
	Dưới 100% cán bộ, công chức: 0	
5.7.	Mức độ hoàn thành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1
	Tính điểm theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$. a là tỷ lệ % hoàn thành Kế hoạch.	
	Nếu $a < 80\%$ thì điểm đánh giá là 0.	
5.8.	Tác động của cải cách đến quản lý, sử dụng công chức, viên chức (xác định qua điều tra xã hội học)	6
5.8.1.	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
5.8.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1
5.8.3.	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1
5.8.4.	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,5
5.8.5.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1,5
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	14
6.1.	Công tác tài chính - ngân sách	5
6.1.1.	Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	2
	Tính theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. a là số tiền phải giải ngân theo Kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Nếu $b/a < 0,7$ thì điểm đánh giá là 0	
6.1.2.	Sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm: 1 Có sai phạm được phát hiện trong năm: 0	
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2
	Tính theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. a là số tiền phải nộp ngân sách nhà nước. b là số tiền đã nộp ngân sách nhà nước. Nếu $a = 0$ thì tính điểm tối đa	
6.2.	Quản lý, sử dụng tài sản công	2
6.2.1.	Ban hành các văn bản quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1
	Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1 Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,5 Chưa ban hành văn bản nào: 0	
6.2.2.	Thực hiện quy định quản lý, sử dụng tài sản công	1
	Thực hiện đúng quy định: 1	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	Thực hiện không đúng quy định: 0	
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3
6.3.1.	<i>Giảm chi trực tiếp ngân sách nhà nước cho đơn vị SNCL (không tính tiền lương tăng thêm trong năm)</i>	1
	Giảm chi so với năm trước liền kề: 1 Không giảm chi so với năm trước liền kề: 0 Nếu cơ quan không có đơn vị SNCL thì không chấm điểm tiêu chí này và trừ vào tổng điểm tối đa.	
6.3.2.	<i>Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL</i>	1
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm: 1 Có sai phạm được phát hiện trong năm: 0 Nếu cơ quan không có đơn vị SNCL thì không chấm điểm tiêu chí này và trừ vào tổng điểm tối đa.	
6.3.3.	<i>Tăng số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên, tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư</i>	0,5
	Có thêm ít nhất 01 đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư so với năm trước liền kề (không tính các trường hợp giao lại): 0,5 Không có thêm đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư: 0 Nếu 100% đơn vị đã tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư thì tính điểm tối đa. Nếu cơ quan không có đơn vị SNCL thì không chấm điểm tiêu chí này và trừ vào tổng điểm tối đa.	
6.3.4.	<i>Tăng số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên</i>	0,5
	Có thêm đơn vị SNCL tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thuộc các nhóm từ 10% đến dưới 30%, từ 30% đến dưới 70%, từ 70% đến dưới 100%: 0,5 Không có thêm đơn vị SNCL tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thuộc các nhóm từ 10% đến dưới 30%, từ 30% đến dưới 70%, từ 70% đến dưới 100%: 0 Nếu cơ quan không có đơn vị SNCL thì không chấm điểm tiêu chí này và trừ vào tổng điểm tối đa.	
6.4.	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công (điều tra xã hội	4

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	học)	
6.4.1.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1
6.4.2.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1
6.4.3.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1
6.4.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1
7.	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	18
7.1.	Ứng dụng công nghệ thông tin	6
7.1.1.	Kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm	0,5
	Có ban hành: 0,5	
	Không ban hành: 0	
7.1.2.	Mức độ hoàn thành Kế hoạch Chuyển đổi số	0,5
	Tính theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. a là số nhiệm vụ đề ra. b là số nhiệm vụ hoàn thành.	
7.1.3.	Trao đổi văn bản dưới dạng điện tử	1
	Tính theo công thức: $(b/a) * 1 + (c/a) * 0,5$. a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật). b là tổng số văn bản đi, gửi ở dạng điện tử. c là tổng số văn bản đi, gửi song song dạng điện tử và dạng giấy.	
7.1.4.	Xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng	0,5
	Đã thực hiện: 0,5	
	Chưa thực hiện: 0	
7.1.5.	Tỷ lệ lãnh đạo cơ quan ứng dụng ký số trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành	0,5
	Từ 60% trở lên: 0,5	
	Dưới 60%: 0	
7.1.6.	Cập nhật hồ sơ trên phần mềm quản lý hồ sơ CBCCVC	1
	Tính theo công thức: $a * \text{điểm tối đa}$. a là tỷ lệ hồ sơ được cập nhật đầy đủ.	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	Nếu $a < 0,6$ thì điểm đánh giá là 0	
7.1.7.	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	1
	Đạt 100%: 1	
	Đạt 75%-100%: 0,5	
	Dưới 75%: 0	
	Nếu đơn vị không có yêu cầu phải thực hiện chế độ báo cáo thì không chấm điểm tiêu chí này và trừ vào tổng điểm tối đa.	
7.1.8	Tỷ lệ tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường đúng hạn trên Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường tỉnh	1
	Đạt 100%: 1	
	Đạt 75%-100%: 0,5	
	Dưới 75%: 0	
	Nếu đơn vị tham gia hệ thống hoặc không có phát sinh phản ánh hiện trường được chuyển đến thì tính điểm tối đa	
7.2.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7
7.2.1.	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu	1
	Có đầy đủ các mục, loại thông tin theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định 42/2022/NĐ-CP: 1	
	Không đầy đủ: 0	
7.2.2	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1
	Từ 50% trở lên: 1	
	Từ 30%-50%: 0,5	
	Dưới 30%: 0	
	Nếu đơn vị không có DVCTT hoặc không phát sinh hồ sơ TTHC của DVCTT thì không chấm điểm tiêu chí này và trừ vào tổng điểm tối đa.	
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến phát sinh (đối với các TTHC cung cấp DVCTT)	1
	Từ 70% trở lên: 1	
	Từ 40%-70%: 0,5	
	Dưới 40%: 0	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	Nếu đơn vị không có DVCTT hoặc không phát sinh hồ sơ TTHC của DVCTT thì không chấm điểm tiêu chí này và trừ vào tổng điểm tối đa.	
7.2.4	Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC/DVCTT	1
	Đạt 100%: 1	
	Từ 80%-100%: 0,5	
	Dưới 80%: 0	
7.2.5	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến	1
	Tính theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. a là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính. b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến	
7.2.6	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1
	Tính theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. a là số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến. b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	
7.2.7	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	1
	Đạt 100% (các dịch vụ công đủ điều kiện; bao gồm thuộc thẩm quyền và phạm vi quản lý): 1	
	Dưới 100%: 0	
	Nếu đơn vị không có DVCTT thì không chấm điểm tiêu chí này và trừ vào tổng điểm tối đa.	
7.3.	Tác động của cải cách đến xây dựng chính quyền điện tử (ĐTXHH)	5
7.3.1.	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử	2
7.3.2.	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử	1,5
7.3.3.	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử	1,5
	TỔNG ĐIỂM	100

Bảng 2
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~2270~~ 2270/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025
của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	11
1.1.	Thực hiện Kế hoạch CCHC	1,5
<i>1.1.1</i>	<i>Ban hành Kế hoạch CCHC</i>	<i>0,5</i>
	Ban hành Kế hoạch đảm bảo thời gian và chất lượng: 0,5 Không ban hành hoặc ban hành chậm, ban hành nhưng nội dung sơ sài, không đảm bảo chất lượng: 0	
<i>1.1.2</i>	<i>Mức độ thực hiện Kế hoạch</i>	<i>1</i>
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là số nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0.	
1.2.	Báo cáo CCHC định kỳ	1
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1 Có báo cáo không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: Trừ 0,25 điểm mỗi báo cáo.	
1.3.	Kiểm tra CCHC	1,5
<i>1.3.1.</i>	<i>Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc được kiểm tra trong năm</i>	<i>0,5</i>
	Từ 20% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0,5 Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0 (bao gồm các tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã, trừ các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục)	
<i>1.3.2.</i>	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	<i>1</i>
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 1 + (c/a) \times 0,5$ Trong đó: a là số vấn đề phải xử lý. (Nếu $a = 0$ thì tính điểm tối đa) b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
1.4.	Tuyên truyền CCHC	1
	Tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5	
	Tuyên truyền thông qua các hình thức khác, mới mẻ, phong phú: + 0,5.	
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong CCHC	2
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 2	
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1,5	
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1	
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0	
1.6.	Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1
	Tính theo công thức: $(b/a) * 1 + (c/a) * 0,5$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao hạn trong năm. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng chậm so với tiến độ.	
1.7	Thực hiện quy định về quản lý văn thư, lưu trữ	1
1.7.1	Báo cáo công tác văn thư lưu trữ	0,5
	Thực hiện đúng quy định: 0,5 Có báo cáo nhưng chậm không quá 03 ngày: 0,25 Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng quy định: 0	
1.7.2	Ban hành văn bản về văn thư lưu trữ	0,5
	Thực hiện đầy đủ đúng quy định: 0,5 Thực hiện đạt 50% trở lên: 0,25 Thực hiện dưới 50% theo yêu cầu: 0,1 Thực hiện không đúng quy định: 0	
1.8.	Đối thoại với người dân, doanh nghiệp	2
	Có tổ chức đối thoại: 0,5	
	Thực hiện đúng quy định tiếp công dân: +0,25	
	Có văn bản chỉ đạo giải quyết kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: + 0,25	
	Mức độ xử lý kiến nghị: Tính theo công thức: $(b/a) * 1$. Trong đó: a là số kiến nghị phải xử lý. Nếu a=0 thì tính 1 điểm.	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	b là số kiến nghị đã xử lý.	
2.	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	12
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1
	Hoàn thành 100% kế hoạch, đúng tiến độ được giao: 1 Hoàn thành 100% kế hoạch nhưng có văn bản hoàn thành chậm so với tiến độ được giao: 0,75 Hoàn thành từ 75% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 Hoàn thành dưới 75% kế hoạch: 0 Nếu đơn vị không được giao nhiệm vụ xây dựng văn bản QPPL thì không chấm điểm tiêu chí này và trừ vào tổng điểm tối đa. (Bao gồm các văn bản theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 22 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 thuộc phạm vi ban hành)	
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL) năm 2025 / Tổ chức thi hành pháp luật (từ năm 2026 trở đi)	4
2.2.1	<i>Ban hành Kế hoạch TDTHPL (năm 2025)/ Ban hành Kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản QPPL (từ năm 2026 trở đi)</i>	<i>1</i>
	Ban hành Kế hoạch đúng thời gian: 1 Ban hành Kế hoạch không đúng thời gian: 0	
2.2.2	Kiểm tra tình hình THPL	1
	Có tổ chức kiểm tra: 1 Không tổ chức kiểm tra: 0	
2.2.3	Xử lý kết quả TDTHPL	1
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1 Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0 Nếu qua theo dõi thi hành pháp luật không phát hiện vấn đề gì vi phạm thì tính điểm tối đa	
2.2.4	Báo cáo kết quả theo dõi tình hình THPL (năm 2025)/ Báo cáo tổ chức thi hành pháp luật (từ năm 2026 trở đi)	1
	Báo cáo đầy đủ, đúng thời hạn: 1 Không báo cáo, báo cáo không đầy đủ, không đúng thời hạn: 0	
2.3.	Rà soát, xử lý văn bản QPPL	2

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
2.3.1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	1
	Kịp thời, đúng quy định: 1 ★ Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0	
2.3.2	Kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1
	Tính theo công thức: $(b/a) * 1,0 + (c/a) * 0,5$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. Nếu a = 0 thì tính điểm tối đa b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo).	
2.4.	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1
	Tính theo công thức: $(b/a) * 1 + (c/a) * 0,5$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. Nếu a = 0 thì tính điểm tối đa. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo).	
2.5.	Chất lượng văn bản QPPL (xác định qua điều tra xã hội học)	4
2.5.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản QPPL	1
2.5.2	Tính hợp lý của các văn bản QPPL	1
2.5.3	Tính khả thi của các văn bản QPPL	1
2.5.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản QPPL	1
3.	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	15
3.1.	Rà soát quy định thủ tục hành chính	1
3.1.1.	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0,5
	Không có văn bản quy định về TTHC trái thẩm quyền: 0,5 Có văn bản quy định về TTHC trái thẩm quyền: 0	
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát các quy định về TTHC trong các văn bản quy phạm pháp luật	0,5
	Có báo cáo kết quả rà soát, kiến nghị đơn giản hóa TTHC. 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý: 0,5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	Có báo cáo kết quả rà soát TTHC nhưng không có kiến nghị đơn giản hóa TTHC phù hợp: 0,25	
	Không có báo cáo kết quả rà soát, kiến nghị đơn giản hóa TTHC hoặc dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0	
3.2	Công khai thủ tục hành chính và quá trình giải quyết hồ sơ	3
3.2.1	<i>Phản ánh kịp thời các TTHC có nội dung công bố chưa đầy đủ, chính xác so với văn bản QPPL theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP</i>	0,5
	100% trường hợp phát hiện được phản ánh kịp thời: 0,5 Từ 98% - dưới 100% trường hợp phát hiện được phản ánh: 0,25 Dưới 98% trường hợp phát hiện được phản ánh: 0 Nếu không có TTHC có nội dung công bố chưa đầy đủ, chính xác thì tính điểm tối đa	
3.2.2	<i>Công khai TTHC và các quy định có liên quan</i>	1
	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC được liên kết với Cổng DVC quốc gia	
	100% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời: 1	
	Từ 98% - dưới 100% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời: 0,5	
	Dưới 98% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời: 0	
3.2.3	<i>Cập nhật đầy đủ hồ sơ TTHC để công khai tiến độ, kết quả giải quyết trên Cổng DVC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ</i>	1
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng DVC quốc gia theo Chỉ số “Công khai, minh bạch” = Tỷ lệ Cổng DVC quốc gia * 1 điểm. Trường hợp đơn vị không phát sinh hồ sơ TTHC thì tính điểm tối đa.	
3.2.4	<i>Công khai danh sách giải trình hồ sơ quá hạn trên Trang thông tin điện tử của đơn vị, địa phương</i>	0,5
	Thực hiện công khai theo quy định: 0,5 Có thực hiện nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,25 Không thực hiện: 0 Nếu không có hồ sơ quá hạn thì tính điểm tối đa	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông và cung cấp dịch vụ công trực tuyến	4,5
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm PVHCC cấp xã	1
	Quyết định phê duyệt Danh mục TTHC đưa vào thực hiện tại Trung tâm PVHCC cấp xã	
	100% tổng số TTHC đủ điều kiện thuộc thẩm quyền giải quyết: 1	
	Từ 90% đến dưới 100% tổng số TTHC đủ điều kiện thuộc thẩm quyền giải quyết: 0,5	
	Từ 80% đến dưới 90% tổng số TTHC đủ điều kiện thuộc thẩm quyền giải quyết: 0,25	
	Dưới 80% tổng số TTHC đủ điều kiện thuộc thẩm quyền giải quyết: 0	
3.3.2	Thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên Cổng DVC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ	1
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng DVC quốc gia theo Chỉ số “Dịch vụ công trực tuyến” = Tỷ lệ Cổng DVC quốc gia * 1	
	Trường hợp đơn vị không phát sinh hồ sơ TTHC thì tính điểm tối đa.	
3.3.3	Thực hiện thanh toán trực tuyến trong giải quyết TTHC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ	1
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng DVC quốc gia theo Chỉ số “Thanh toán trực tuyến” = Tỷ lệ Cổng DVC quốc gia * 1	
	Trường hợp đơn vị không có hồ sơ TTHC phát sinh thì tính điểm tối đa.	
3.3.4	Số lượng TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông có nhiều cơ quan, nhiều cấp cùng tham gia giải quyết trên tổng số TTHC	0,5
	Danh sách TTHC thực hiện liên thông đạt từ 10% tổng số TTHC trở lên: 0,5	
	Danh sách TTHC thực hiện liên thông dưới 10% tổng số TTHC thì tính theo công thức: Số TTHC thực hiện liên thông / Tổng số TTHC/ 10% * 0,5	
3.3.5	Thường xuyên kiểm tra, chấn chỉnh việc thực hiện 05 nhóm chỉ số của Bộ chỉ số đánh giá TTHC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ	1

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	Có văn bản chấn chỉnh kịp thời hàng tháng khi phát sinh chỉ số không đạt dưới mức Kế hoạch đề ra đầu năm: 1	
	Có văn bản chấn chỉnh nhưng không kịp thời: 0,5	
	Có chỉ số không đạt dưới mức Kế hoạch đề ra đầu năm nhưng không có văn bản chấn chỉnh: 0	
3.4	Tiến độ, kết quả giải quyết TTHC	5,5
3.4.1	<i>Tiến độ giải quyết hồ sơ TTHC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ</i>	2
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng DVC quốc gia theo nhóm Chỉ số “Tiến độ, kết quả giải quyết”	
	Trường hợp đơn vị không có hồ sơ TTHC phát sinh thì tính điểm tối đa	
	Từ 95% trở lên = Tỷ lệ Cổng DVC quốc gia * 2	
	Trường hợp tỷ lệ dưới 95% thì điểm đánh giá là 0	
3.4.2	<i>Thực hiện quy trình số hóa, tái sử dụng dữ liệu hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC</i>	1,5
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng DVC quốc gia theo Chỉ số “Số hóa hồ sơ” = Tỷ lệ Cổng DVC quốc gia * 1, 5 điểm.	
	Trường hợp đơn vị không phát sinh hồ sơ TTHC thì tính điểm tối đa:	
3.4.3	<i>Thực hiện đúng quy định về việc gửi phiếu/văn bản xin lỗi, xin gia hạn cho cá nhân, tổ chức trong trường hợp sai sót hoặc giải quyết hồ sơ quá hạn và gửi phiếu/văn bản có nêu rõ lý do trong trường hợp yêu cầu bổ sung hồ sơ, từ chối giải quyết</i>	1
	100% số hồ sơ TTHC thực hiện đúng quy định: 1	
	Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ TTHC thực hiện đúng quy định: 0,5	
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC: 0	
3.4.4	<i>Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị</i>	1
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng DVC quốc gia theo Chỉ số “Mức độ hài lòng” = Tỷ lệ Cổng DVC quốc gia * 1 điểm.	
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
3.5.1	Tổ chức công khai và tiếp nhận, xử lý ý kiến, PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC	0,25
	Thực hiện đúng quy định: 0,25	
	Không thực hiện đúng quy định: 0	
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0,75
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. Nếu $a = 0$ thì đạt điểm tối đa. b là số kiến nghị đã được trả lời đúng quy định.	
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	11
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy	2
4.1.1.	Sắp xếp tổ chức bộ máy và ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của sở và các tổ chức hành chính trực thuộc	0,5
	Đã sắp xếp và ban hành đầy đủ: 1	
	Chưa sắp xếp và ban hành đầy đủ: 0	
4.1.2.	Sắp xếp tổ chức bộ máy và ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	0,5
	Đã sắp xếp và ban hành đầy đủ: 1	
	Đã sắp xếp và ban hành từ 50% số tổ chức trở lên: 0,5	
	Chưa sắp xếp và ban hành hoặc đã sắp xếp và ban hành dưới 50% số tổ chức: 0	
4.1.3.	Cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp	1
	Đúng quy định: 1	
	Không đúng quy định: 0	
4.2.	Sử dụng biên chế được giao	2
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1
	Sử dụng đúng biên chế hành chính: 1	
	Sử dụng không đúng: 0	
4.2.2.	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập	1

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	Sử dụng đúng số lượng người làm việc được giao: 1 Sử dụng không đúng: 0.	
4.3.	Thực hiện Quy chế làm việc	1
	Có Quy chế làm việc đúng quy định và phù hợp với hiện trạng cơ cấu tổ chức, nhân sự của cơ quan, đơn vị: 1	
	Có Quy chế làm việc nhưng chưa đúng quy định hoặc chưa phù hợp với hiện trạng cơ cấu tổ chức, nhân sự của cơ quan, đơn vị: 0,5	
	Không có Quy chế làm việc: 0	
4.4.	Phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước	2
4.4.1	<i>Triển khai thực hiện các quy định về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước</i>	<i>1</i>
	Triển khai đầy đủ, kịp thời: 1	
	Đã triển khai nhưng chưa đầy đủ: 0,5	
	Triển khai không đầy đủ, không kịp thời: 0	
4.4.2	<i>Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ đã phân cấp, phân quyền</i>	<i>1</i>
	Có thực hiện: 1	
	Không thực hiện: 0	
4.5.	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính (ĐTXHH)	4
4.5.1.	<i>Tình hình thực hiện quy chế làm việc</i>	<i>1</i>
4.5.2.	<i>Tính hợp lý trong sắp xếp, kiện toàn bộ máy các đơn vị thuộc, trực thuộc</i>	<i>1</i>
4.5.3.	<i>Tính hợp lý trong chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc</i>	<i>1</i>
4.5.4.	<i>Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa các cơ quan, đơn vị</i>	<i>1</i>
5.	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	11
5.1.	Cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	3
5.1.1.	<i>Hoàn thiện các nội dung về vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị và các tổ chức trực thuộc</i>	<i>1</i>
	Hoàn thiện vị trí việc làm của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính thuộc UBND cấp xã: 0,5	
	Hoàn thiện vị trí việc làm của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc: +0,5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính thuộc UBND cấp xã bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm	1
	Tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$. a là tỷ lệ số cơ quan, tổ chức hành chính trực thuộc bố trí đúng quy định. Nếu $a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0	
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm	1
	Tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$. a là tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc bố trí viên chức theo đúng quy định. Nếu $a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0	
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	0,5
	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức, viên chức theo phân cấp đúng quy định: 0,5	
	Không đúng quy định: 0	
	Nếu trong năm không tuyển dụng công chức, viên chức thì không chấm điểm tiêu chí này và trừ vào tổng điểm tối đa.	
5.3.	Bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc	0,5
	100% số lãnh đạo cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 0,5	
	Bổ nhiệm không đúng quy định: 0	
	Nếu trong năm không bổ nhiệm lãnh đạo thì không chấm điểm tiêu chí này và trừ vào điểm tối đa	
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính	0,5
	Trong năm không có lãnh đạo cấp xã, lãnh đạo cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5	
	Có lãnh đạo xã, lãnh đạo cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0	
5.5.	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	0,5
	Đúng quy định: 0,5	
	Không đúng quy định: 0	
5.6.	Cập nhật thông tin vào Phần mềm quản lý cán bộ, công chức	0,5

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	100% số cán bộ, công chức: 0,5	
	Dưới 100% cán bộ, công chức: 0	
5.7.	Mức độ hoàn thành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	0,5
	Tính điểm theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$. a là tỷ lệ % hoàn thành Kế hoạch.	
	Nếu $a < 80\%$ thì điểm đánh giá là 0.	
5.8.	Tác động của cải cách đến quản lý, sử dụng công chức, viên chức (xác định qua điều tra xã hội học)	5
5.8.1.	<i>Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức</i>	<i>1</i>
5.8.2.	<i>Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức</i>	<i>1</i>
5.8.3.	<i>Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc</i>	<i>1</i>
5.8.4.	<i>Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc</i>	<i>1</i>
5.8.5.	<i>Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân</i>	<i>1</i>
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12
6.1.	Công tác tài chính - ngân sách	3
6.1.1.	<i>Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)</i>	<i>1</i>
	Tính theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. a là số tiền phải giải ngân theo Kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Nếu $b/a < 0,7$ thì điểm đánh giá là 0	
6.1.2.	<i>Sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN</i>	<i>1</i>
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm: 1	
	Có sai phạm được phát hiện trong năm: 0	
6.1.3.	<i>Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách</i>	<i>1</i>
	Tính theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. a là số tiền phải nộp ngân sách nhà nước. Nếu $a = 0$ thì tính điểm tối đa.	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	b là số tiền đã nộp ngân sách nhà nước. Nếu trong năm đơn vị không có thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tài chính, ngân sách thì không chấm điểm tiêu chí này và trừ vào điểm tối đa	
6.2.	Quản lý, sử dụng tài sản công	1
6.2.1.	<i>Ban hành quy định về quản lý, sử dụng tài sản công</i>	0,5
	Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 0,5	
	Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,25	
	Chưa ban hành văn bản nào: 0	
6.2.2.	<i>Thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công</i>	0,5
	Thực hiện đúng quy định: 0,5	
	Thực hiện không đúng quy định: 0	
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	4
6.3.1.	<i>Giảm chi trực tiếp ngân sách nhà nước cho đơn vị SNCL (không tính tiền lương tăng thêm trong năm)</i>	1
	Giảm chi so với năm trước liền kề: 1	
	Không giảm chi so với năm trước liền kề: 0	
6.3.2.	<i>Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL</i>	1
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm: 1	
	Có sai phạm được phát hiện trong năm: 0	
6.3.3.	<i>Tăng số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên, tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư</i>	1
	Có thêm đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư: 1	
	Không có thêm đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư: 0	
	Nếu 100% đơn vị đã tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư thì tính điểm tối đa.	
6.3.4.	<i>Tăng số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên</i>	1
	Có thêm đơn vị SNCL tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thuộc các nhóm từ 10% đến dưới 30%, từ 30% đến dưới 70%, từ 70% đến dưới 100%: 1	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	Không có thêm đơn vị SNCL tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thuộc các nhóm từ 10% đến dưới 30%, từ 30% đến dưới 70%, từ 70% đến dưới 100%: 0	
6.4.	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công (ĐTXHH)	4
6.4.1.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1
6.4.2.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1
6.4.3.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1
6.4.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1
7.	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	14
7.1.	Ứng dụng công nghệ thông tin	6
7.1.1.	Kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm	0,5
	Có ban hành: 0,5	
	Không ban hành: 0	
7.1.2.	Mức độ hoàn thành Kế hoạch Chuyển đổi số	0,5
	Tính theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. a là số nhiệm vụ đề ra. b là số nhiệm vụ hoàn thành.	
7.1.3	Trao đổi văn bản dưới dạng điện tử	1
	Tính theo công thức: $(b/a) * 1 + (c/a) * 0,5$. a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật). b là tổng số văn bản đi, gửi ở dạng điện tử. c là tổng số văn bản đi, gửi song song dạng điện tử và dạng giấy.	
7.1.4	Xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng	0,5
	Đã thực hiện: 0,5	
	Chưa thực hiện: 0	
7.1.5.	Tỷ lệ Lãnh đạo cơ quan ứng dụng kỹ số trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành	0,5
	Từ 60% trở lên: 0,5	
	Dưới 60%: 0	
7.1.6.	Tỷ lệ hồ sơ cập nhật đầy đủ, thường xuyên trên phần mềm quản lý hồ sơ	1

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	CBCCVC	
	Tính theo công thức: $a \cdot \text{điểm tối đa}$. a là tỷ lệ hồ sơ được cập nhật đầy đủ.	
7.1.7.	Tỷ lệ thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	1
	Đạt 100%: 1	
	Đạt 75%-100%: 0,5	
	Dưới 75%: 0	
	Nếu đơn vị không có yêu cầu phải thực hiện chế độ báo cáo thì không chấm điểm tiêu chí này và trừ vào tổng điểm tối đa.	
7.1.8.	Tỷ lệ tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường đúng hạn trên Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường tỉnh	1
	Đạt 100%: 1	
	Đạt 75% -100%: 0,5	
	Dưới 75%: 0	
	Nếu đơn vị tham gia hệ thống hoặc không có phát sinh phản ánh hiện trường được chuyển đến thì tính điểm tối đa	
7.2	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5
7.2.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu	1
	Có cấu trúc, bố cục, yêu cầu kỹ thuật đáp ứng Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông: 0,5	
	Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ: +0,5	
	Không bảo đảm cấu trúc, bố cục, yêu cầu kỹ thuật và cung cấp đầy đủ thông tin: 0	
7.2.2	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1
	Từ 80% trở lên: 1	
	Từ 50%-80%: 0,5	
	Dưới 50%: 0	
	Nếu đơn vị không có DVCTT hoặc không phát sinh hồ sơ TTHC của DVCTT thì không chấm điểm tiêu chí này và trừ vào tổng điểm tối đa.	
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến phát sinh (đối với các TTHC cung cấp	1

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	<i>DVCTT</i>)	
	Từ 80% trở lên: 1	
	Từ 50%-80%: 0,5	
	Dưới 50%: 0	
	Nếu đơn vị không có DVCTT hoặc không phát sinh hồ sơ TTHC của DVCTT thì không chấm điểm tiêu chí này và trừ vào tổng điểm tối đa.	
7.2.4	<i>Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC/DVCTT</i>	1
	Đạt 100%: 1	
	Từ 80%-100%: 0,5	
	Dưới 80%: 0	
7.2.5	<i>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến</i>	0,5
	a là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính. b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến. Tỷ lệ (b/a) từ 50% trở lên: 0,5 Tỷ lệ (b/a) dưới 50%: 0	
7.2.6	<i>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>	0,5
	a là số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến. b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. Tỷ lệ (b/a) từ 50% trở lên: 0,5. Tỷ lệ (b/a) dưới 50%: 0	
7.3.	Tác động của cải cách đến xây dựng chính quyền điện tử	3
7.3.1.	<i>Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử</i>	1
7.3.2.	<i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử</i>	1
7.3.3.	<i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử</i>	1
8.	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	14
8.1.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách của khu vực doanh nghiệp	1
	Tăng so với năm trước liền kề: 1	



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0	
	(Riêng đặc khu Côn Đảo không chấm điểm tiêu chí này, trừ vào điểm tối đa)	
8.2.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm theo Kế hoạch được giao	1,5
	Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 1,5	
	Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 1	
	Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0,5	
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0	
8.3.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu kinh tế-xã hội	1,5
	100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1,5	
	90%-dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1	
	Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0	
8.4.	Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính (ĐTXHH)	10
8.4.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,5
8.4.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	1,5
8.4.3	Chỉ số hài lòng về công chức, viên chức giải quyết TTHC	2,5
8.4.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2,5
8.4.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2
	TỔNG ĐIỂM	100